

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên đơn vị đào tạo:

- Tên Trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh:

Tên đầy đủ: Vietnam Japan University, Vietnam National University, Hanoi

Tên rút gọn: VNU Vietnam Japan University

- Tên viết tắt

Tiếng Việt: Trường ĐHVN, ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU-VJU

#### 2. Mã trường:

VJU

#### 3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Cơ sở Mỹ Đình: Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Cơ sở Hòa Lạc: Trường Đại học Việt Nhật, Khu đô thị Đại học Quốc gia, Hoà Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

Trang chủ: <https://vju.ac.vn> , <http://vju.vnu.edu.vn>

Website tuyển sinh: [admission.vju.ac.vn](https://admission.vju.ac.vn)

#### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của đơn vị đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: <https://www.facebook.com/vnu.vju>
- Youtube: <https://www.youtube.com/c/VietnamJapanUniversity>

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Điện thoại: 024 73066001 (5093)
- Hotline: 096 69 54 736; 096 96 38 426

## 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Việt Nhật (ĐHVN) bắt đầu tổ chức đào tạo bậc đại học hệ chính quy từ năm 2020 nên chưa có sinh viên tốt nghiệp và dữ liệu về tình hình việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên. Tuy vậy, với các khóa thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, nhiều học viên tốt nghiệp được các đại học hàng đầu Nhật Bản và thế giới cấp học bổng học tiếp bậc tiến sĩ và doanh nghiệp Nhật Bản trao cơ hội việc làm trước cả khi tốt nghiệp. Do đó, Trường ĐHVN kỳ vọng với các chương trình đào tạo đại học chất lượng cao do Trường tổ chức đào tạo, cùng với sự hợp tác chặt chẽ với các đại học đối tác Nhật Bản, các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam và trên thế giới, 100% sinh viên sẽ có việc làm trước và trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

*Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:*

Năm 2022: <https://vju.ac.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022-nd496.html>

Năm 2021: <https://vju.ac.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-nam-2021-nd361.html>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

TT	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021	Năm 2022
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	x	x
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	x	x
3	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	x	x
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		
-	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	x	x
-	Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	x	x
5	Xét tuyển theo phương thức khác		
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn		x
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT	x	x

TT	Phương thức tuyển sinh	Năm 2021	Năm 2022
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	x	x
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	x	x
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT (American College Testing)	x	x

## 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

### 8.2.1. Năm 2021

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	- Ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	30	21,25
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	20	0	-
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)		9	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		0	-
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT		3	IETLT 5.5 và tổng điểm 2 môn còn lại đạt 12 điểm trở lên
Xét tuyển kết quả SAT, A-Level, ACT		1		SAT 1210	
2.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
	- Ngành Nhật Bản học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	33	24,65
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	20	1	81/150
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)		13	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		0	-
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Nhật quốc tế kết hợp 02 môn thi		5	IETLT 5.5 hoặc JLPT N3 và tổng

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		tốt nghiệp THPT			điểm 2 môn còn lại đạt 12 điểm trở lên
		Xét tuyển kết quả SAT, A- Level, ACT		0	-
	<b>Tổng</b>		100	95	/

### 8.2.1. Năm 2022

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin				
	Ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	62	20.6
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	16	2	82
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (điều 8 của Bộ)	8	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (quy định đặc thù ĐHQGHN)		1	-
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	23	12	-
		Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Nhật, kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn		3	Đỗ phỏng vấn, học bạ và chứng chỉ ngoại ngữ đạt điều kiện ĐBCL
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Nhật quốc tế kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT		8	0
		Xét tuyển kết quả SAT, A-Level, ACT		0	-
2.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng				
		Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	2	20

TT	Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Ngành Kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	15	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (điều 8 của Bộ)	7	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (quy định đặc thù ĐHQGHN)		0	-
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	23	0	-
		Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Nhật, kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn		0	-
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Nhật quốc tế kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT	7	0	-
		Xét tuyển kết quả SAT, A-Level, ACT		0	-
3.	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	Ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	0	-
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	10	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (điều 8 của Bộ)	5	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (quy định đặc thù ĐHQGHN)		0	-
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	15	2	-
		Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Nhật, kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn		0	-
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Nhật quốc tế kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT	5	0	-
		Xét tuyển kết quả SAT, A-Level, ACT		0	-

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Phương thức xét tuyển</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số nhập học</b>	<b>Điểm trúng tuyển</b>
4.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
	- Ngành Nhật Bản học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	50	21.5
		Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN	11	3	84
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (điều 8 của Bộ)	5	0	-
		Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (quy định đặc thù ĐHQGHN)		0	-
		Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	19	26	-
		Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Nhật, kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn		3	Đỗ phỏng vấn, học bạ và chứng chỉ ngoại ngữ đạt điều kiện ĐBCL
		Xét chứng chỉ Tiếng Anh, Tiếng Nhật quốc tế kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT		5	0
		Xét tuyển kết quả SAT, A-Level, ACT	0		-
	<b>Tổng</b>		260	166	/

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo: <https://vju.ac.vn/dao-tao/chuong-trinh-dai-hoc-st116.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Nhật Bản học	7310613	1022/QĐ-ĐHQGHN	06/04/2020			ĐHQGHN	2020	2022
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	1221/QĐ-ĐHQGHN	29/04/2021			ĐHQGHN	2021	2022
3.	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122	1879/QĐ-ĐHQGHN	07/06/2022			ĐHQGHN	2022	2022
4.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1878/QĐ-ĐHQGHN	07/06/2022			ĐHQGHN	2022	2022
5.	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1841/QĐ-ĐHQGHN	30/05/2023			ĐHQGHN	2023	
6.	Công nghệ thực phẩm	7540118QTD	1850/QĐ-ĐHQGHN	30/05/2023			ĐHQGHN	2023	

## **10. Điều kiện đảm bảo chất lượng**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:

<https://vju.ac.vn/tin-tuc/cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-nam-2023-nd572.html>

## **11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:**

<https://vju.ac.vn/chuyen-trang-tuyen-sinh-dai-hoc-cns36>

## **12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo:**

<https://vju.ac.vn/tin-tuc/quy-che-tuyen-sinh-cua-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi-nd576.html>

## **II. Tuyển sinh đại học chính quy**

### **1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Thí sinh phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật có xác nhận của các cấp có thẩm quyền về tình trạng dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

- Thí sinh có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội tại Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN; quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Trường ĐHVN tổ chức tuyển sinh trong nước và quốc tế.



### 3. Phương thức tuyển sinh

TT	Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	100
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	501
	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn	502
3	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	401
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	
-	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	301
-	Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	303
5	Xét tuyển theo phương thức khác	
-	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức	402
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT (American College Testing)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023	409

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh (xét tuyển theo ngành/nhóm ngành)**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành /chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Cử nhân	7310613		Nhật Bản học	100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	36	A01 D28	D01 D06	D14 D63		D78 D81			
					401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	36								
					301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	06								
					303	Xét tuyển thẳng theo Quy định									



2	Cử nhân	7480204	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	408	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	45	A00	A01 D28	D07 D23	D08 D33			
					Xét tuyển chứng chỉ A-Level								
					Xét tuyển chứng chỉ ACT								
				100	Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023								
				401	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức								
301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	07											
303	Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN												











5	Kỹ sư kết	7520114	Kĩ thuật cơ điện	100	Xét tuyển kết quả thi tốt	18	A00	A01 D28	D07 D23								
				409	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn	02											
				402	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức												
				408	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT Xét tuyển chứng chỉ A-Level Xét tuyển chứng chỉ ACT												









## 5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào với các phương thức xét tuyển như sau:

5.1. Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2023 dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN và Trường ĐHVN. Trong đó, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10); hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm; hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành;

5.2. Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức năm 2023: (1) kết quả thi ĐGNL đạt tối thiểu 80/150 điểm; (2) kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

5.3. Xét tuyển dựa theo phương thức xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn):

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

+ Có tổng điểm của 03 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng hoặc tổng điểm 03 môn (Toán và Ngữ văn và Ngoại ngữ) đạt từ 20 điểm trở lên. Trong đó, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10); hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm; hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

5.4. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đại học năm 2023 của ĐHQGHN.

5.5. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Thí sinh có điểm thi JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương (xem chi tiết Phụ lục 4) và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Phương thức xét kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ, học bạ và kết quả phỏng vấn: đạt phỏng vấn của Hội đồng tuyển sinh và có kết quả học tập môn Toán, Ngữ Văn hoặc 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển thỏa mãn các điều kiện sau: (1) điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,0 điểm trở lên và (2) điểm trung bình từng kỳ không dưới 7,0;

+ Phương thức xét kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ và kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đạt tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn đối với ngành Nhật Bản học; bắt buộc có môn Toán đối với các ngành thuộc khối khoa học kỹ thuật).

5.6. Xét tuyển dựa theo chứng chỉ quốc tế A-Level: tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành học mà thí sinh đăng ký xét tuyển đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range  $\geq 60$ ) (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*).

5.7. Xét tuyển dựa theo chứng chỉ SAT: kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600 trở lên (*chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*). Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*).

5.8. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing): thí sinh phải đạt điểm từ 22/36 trở lên.

5.9. Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023: (1) kết quả thi ĐGNL đạt tối thiểu 750/1200 điểm; (2) kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

## 6. Các thông tin cần thiết khác

- Địa điểm học

Sinh viên nhập học năm 2023 vào Trường ĐHVN được học song song tại hai cơ sở chính:

a) Cơ sở Mỹ Đình tại Trường Đại học Việt Nhật, đường Lưu Hữu Phước, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

b) Cơ sở Hòa Lạc: cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc

- Mã trường: **VJU**

- Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển			
<i>Tuyển sinh theo ngành</i>						
1.	Nhật Bản học	7310613	A01 D28	D01 D06	D14 D63	D78 D81
2.	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204	A00	A01	D07	D08

TT	Tên ngành/chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển			
				D28	D23	D33
3.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	A01 D28	D01 D06	
4.	Kỹ thuật cơ điện tử (Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)	7520114	A00	A01 D28	D07 D23	
<i>Tuyển sinh theo nhóm ngành</i>						
Công nghệ thực phẩm và nông nghiệp*		VJU1	A00	B00	A01 D28	D01 D06
5.	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe					
6.	Nông nghiệp thông minh và bền vững					

(\*): - Thí sinh sử dụng mã VJU1 khi đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều kiện phân ngành của các CTĐT có cùng mã xét tuyển (VJU1):

+ Thời điểm phân ngành: Sau năm học thứ nhất tại Trường;

+ Tiêu chí phân ngành:

\* Thí sinh đạt điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển sớm vào một trong hai CTĐT thuộc Nhóm ngành VJU1 được quyền bảo lưu nguyện vọng đối với CTĐT đó;

\* Các thí sinh còn lại hoặc có nguyện vọng chuyển sang CTĐT khác thuộc Nhóm ngành được xét theo điểm trung bình chung tích lũy học tập của năm học thứ nhất trong trường hợp CTĐT đó còn chỉ tiêu đào tạo.

- Tổ hợp xét tuyển:

A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00: Toán, Vật lí, Hóa học
D28: Toán, Vật lí, Tiếng Nhật	B00: Toán, Vật lí, Sinh học
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D06: Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D23: Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
D63: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D33: Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D81: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật



- Mã phương thức xét tuyển

<b>TT</b>	<b>Phương thức tuyển sinh</b>	<b>Mã phương thức</b>
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	100
2	Xét hồ sơ năng lực thí sinh (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)	501
	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp học bạ THPT và phỏng vấn	502
3	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức	401
4	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	
-	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8)	301
-	Xét tuyển thẳng theo Quy định đặc thù và hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN	303
5	Xét tuyển theo phương thức khác	
-	Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQG-HCM tổ chức	402
-	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ ACT (American College Testing)	408
-	Xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh, tiếng Nhật), kết hợp 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023	409

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Xét tuyển theo tổ hợp các môn tương ứng. Điểm trúng tuyển được tính trên điểm của tổ hợp môn xét tuyển và được xác định theo ngành/nhóm ngành. Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do Hội đồng tuyển sinh quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

+ Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh cho phương thức nào thì Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn đăng ký.

- Nhóm ngành: gồm 02 ngành/CTĐT có chung một mã đăng ký xét tuyển, có cùng các tổ hợp xét tuyển và cùng điểm chuẩn trúng tuyển. Đối với một nhóm ngành, điểm chuẩn trúng tuyển bằng nhau cho tất cả các tổ hợp xét tuyển.

- Việc phân ngành học (đối với nhóm có 2 ngành trở lên) được thực hiện sau khi thí sinh trúng tuyển vào học trong năm thứ nhất tại Trường trên cơ sở nguyện vọng của thí sinh, điểm xét tuyển và chỉ tiêu từng ngành do Trường quy định.

## 7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2023, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7.2. Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực cho học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN.

7.3. Đối với phương thức xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn) của Trường, công tác tuyển sinh được thực hiện theo trình tự như sau:

+ Thí sinh nộp hồ sơ dự thi theo đúng yêu cầu;

+ Thí sinh tham gia phỏng vấn trực tiếp tại cơ sở đào tạo của Trường với Ban Giám khảo. Thí sinh do điều kiện địa lý không thể đến phỏng vấn trực tiếp tại Trường có thể đề xuất Hội đồng tuyển sinh cho phép phỏng vấn online thông qua kết nối Internet.

Cụ thể các đợt tổ chức theo phương thức xét hồ sơ năng lực như sau:

STT	Nội dung	Lịch phỏng vấn	
		Thời gian	Ngành đào tạo
<b>Đợt 1</b>			
1	Hạn nộp hồ sơ	08/04/2023	BJS, BCSE, ESAS, ECE
2	Phỏng vấn	15-16/04/2023	
<b>Đợt 2</b>			
1	Hạn nộp hồ sơ	12/05/2023	BJS, BCSE, ESAS, ECE
2	Phỏng vấn	21/05/2023	
<b>Đợt 3</b>			

STT	Nội dung	Lịch phỏng vấn	
		Thời gian	Ngành đào tạo
1	Hạn nộp hồ sơ	03/06/2023	BJS, BCSE, ESAS, ECE, MJM, FTH
2	Phỏng vấn	10-11/06/2023	

*Lưu ý: Trường ĐHVN có thể ngừng nhận hồ sơ và đóng các đợt tuyển sinh theo phương thức xét hồ sơ năng lực trước thời hạn dự kiến trong trường hợp đã tuyển đủ chỉ tiêu trong các đợt phỏng vấn trước đó.*

*Ký hiệu viết tắt các chương trình đào tạo: Nhật Bản học (BJS), Khoa học và kỹ thuật máy tính (BCSE), Nông nghiệp thông minh và bền vững (ESAS), Kỹ thuật xây dựng (ECE), Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản (MJM), Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (FTH).*

#### 7.4. Xét tuyển các phương thức khác

- Xét tuyển thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: JLPT từ N3 trở lên, IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*Phụ lục 4*) và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Phương thức xét kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ, học bạ và kết quả phỏng vấn: đạt phỏng vấn của Hội đồng tuyển sinh và có kết quả học tập môn Toán, Ngữ Văn hoặc 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển thỏa mãn các điều kiện sau: (1) điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,0 điểm trở lên và (2) điểm trung bình từng kỳ không dưới 7,0;

+ Phương thức xét kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ và kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đạt tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn đối với ngành Nhật Bản học; bắt buộc có môn Toán đối với các ngành thuộc thuộc khối khoa học kỹ thuật).

- Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Vương quốc Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level) có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp xét tuyển của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range  $\geq 60$ );

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (*thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT*);

- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt từ 22/36 điểm;

- Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023: (1) kết quả thi ĐGNL đạt tối thiểu 750/1200 điểm; (2) kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

*Lưu ý: Các chứng chỉ, kết quả thi còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ thời điểm dự thi tới thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.*

## **8. Chính sách ưu tiên**

### **8.1. Chính sách chung**

Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực và đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN năm 2023.

Trường Đại học Việt Nhật không áp dụng chính sách ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực đối với thí sinh dự thi theo phương thức xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn).

### **8.2. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định cơ chế đặc thù trong tuyển sinh và đào tạo liên thông bậc THPT và bậc đại học tại ĐHQGHN.

8.2.1. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT **được xét tuyển thẳng** vào bậc đại học của Trường Đại học Việt Nhật theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.2.2. Học sinh THPT trên toàn quốc **được ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

c) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

*Thí sinh đạt tiêu chí quy định tại Mục 8.2.2 của Công văn này trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật*

8.2.3. Ngoài mục 8.2.1, 8.2.2, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia **được xét tuyển thẳng** vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

8.2.4. Ngoài mục 8.2.1, 8.2.2, học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN **được ưu tiên xét tuyển** vào bậc đại học tại Trường Đại học Việt Nhật phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

d) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

e) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

f) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT năm 2023 do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành trong năm tuyển sinh: Có tổng điểm của 03 môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 trong tổ hợp xét tuyển của ngành tương ứng hoặc tổng điểm 03 môn Toán và Ngữ văn và Ngoại ngữ đạt từ 20 điểm trở lên. Trong đó, kết quả môn Ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tối thiểu 5,0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn Ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7,0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành.

8.2.5. Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành trong năm tuyển sinh

**Ghi chú:**

- Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu phân bổ. Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia hoặc chỉ tiêu xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT của ĐHQGHN. Thứ tự ưu tiên xét theo cấp độ giải thưởng (quốc tế, khu vực, quốc gia, cấp tỉnh), kết quả học tập THPT và các điều kiện khác (nếu có).

- Thời hạn nhận hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo kế hoạch và văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN;

- Danh sách các trường THPT chuyên được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng vào Trường ĐHVN trong năm 2023 như sau:

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học</b>			
1.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên ĐH Sư phạm Hà Nội
2.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Khoa học tự nhiên, ĐHQGHN
3.	01	Hà Nội	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, ĐHQGHN
4.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường Phổ thông năng khiếu, ĐHQGHCM
5.	02	Tp. Hồ Chí Minh	Trường TH thực hành, ĐH Sư phạm TP.HCM
6.	29	Nghệ An	Trường THPT chuyên ĐH Vinh
7.	33	Thừa Thiên Huế	Trường THPT chuyên ĐH Khoa học, ĐH Huế
8.	49	Long An	Trường THPT Năng Khiếu, ĐH Tân Tạo
<b>Các trường THPT chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố</b>			
9.	01	Hà Nội	THPT Chu Văn An
10.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam
11.	01	Hà Nội	THPT Chuyên Nguyễn Huệ

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
12.	01	Hà Nội	THPT Sơn Tây
13.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa
14.	02	Tp. Hồ Chí Minh	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
15.	03	Hải Phòng	THPT Chuyên Trần Phú
16.	04	Đà Nẵng	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
17.	05	Hà Giang	THPT Chuyên Hà Giang
18.	06	Cao Bằng	THPT Chuyên Cao Bằng
19.	07	Lai Châu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
20.	08	Lào Cai	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai
21.	09	Tuyên Quang	THPT Chuyên Tuyên Quang
22.	10	Lạng Sơn	THPT Chuyên Chu Văn An
23.	11	Bắc Kạn	THPT Chuyên Bắc Kạn
24.	12	Thái Nguyên	THPT Chuyên Thái Nguyên
25.	13	Yên Bái	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành
26.	14	Sơn La	THPT Chuyên Sơn La
27.	15	Phú Thọ	THPT Chuyên Hùng Vương
28.	16	Vĩnh Phúc	THPT Chuyên Vĩnh Phúc
29.	17	Quảng Ninh	THPT Chuyên Hạ Long
30.	18	Bắc Giang	THPT Chuyên Bắc Giang
31.	19	Bắc Ninh	THPT Chuyên Bắc Ninh
32.	21	Hải Dương	THPT Chuyên Nguyễn Trãi
33.	22	Hưng Yên	THPT Chuyên Hưng Yên
34.	23	Hoà Bình	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ
35.	24	Hà Nam	THPT Chuyên Biên Hòa
36.	25	Nam Định	THPT Chuyên Lê Hồng Phong
37.	26	Thái Bình	THPT Chuyên Thái Bình
38.	27	Ninh Bình	THPT Chuyên Lương Văn Tụy
39.	28	Thanh Hoá	THPT Chuyên Lam Sơn
40.	29	Nghệ An	THPT Chuyên Phan Bội Châu
41.	30	Hà Tĩnh	THPT Chuyên Hà Tĩnh
42.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp
43.	31	Quảng Bình	THPT Chuyên Quảng Bình
44.	32	Quảng Trị	THPT chuyên Lê Quý Đôn
45.	33	Thừa Thiên Huế	THPT Chuyên Quốc Học
46.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm
47.	34	Quảng Nam	THPT Chuyên Lê Thánh Tông
48.	35	Quảng Ngãi	Trường THPT chuyên Lê Khiết
49.	36	Kon Tum	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành

STT	Mã Tỉnh /Thành phố	Tỉnh /Thành phố	Tên trường
50.	37	Bình Định	THPT chuyên Lê Quý Đôn
51.	38	Gia Lai	Trường THPT Chuyên Hùng Vương
52.	39	Phú Yên	THPT Chuyên Lương Văn Chánh
53.	40	Đắk Lắk	THPT Chuyên Nguyễn Du
54.	41	Khánh Hoà	THPT chuyên Lê Quý Đôn
55.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Thăng Long - Đà Lạt
56.	42	Lâm Đồng	THPT Chuyên Bảo Lộc
57.	43	Bình Phước	THPT Chuyên Quang Trung
58.	43	Bình Phước	THPT chuyên Bình Long
59.	44	Bình Dương	THPT chuyên Hùng Vương
60.	45	Ninh Thuận	THPT chuyên Lê Quý Đôn
61.	46	Tây Ninh	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
62.	47	Bình Thuận	THPT Chuyên Trần Hưng Đạo
63.	48	Đồng Nai	THPT Chuyên Lương Thế Vinh
64.	49	Long An	THPT chuyên Long An
65.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
66.	50	Đồng Tháp	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
67.	51	An Giang	THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu
68.	51	An Giang	THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa
69.	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
70.	53	Tiền Giang	THPT Chuyên Tiền Giang
71.	54	Kiên Giang	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
72.	55	Cần Thơ	THPT Chuyên Lý Tự Trọng
73.	56	Bến Tre	THPT Chuyên Bến Tre
74.	57	Vĩnh Long	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
75.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành
76.	58	Trà Vinh	THPT Chuyên Trà Vinh
77.	59	Sóc Trăng	THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
78.	60	Bạc Liêu	THPT Chuyên Bạc Liêu
79.	61	Cà Mau	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển
80.	62	Điện Biên	THPT Chuyên Lê Quý Đôn
81.	63	Đắk Nông	THPT Chuyên Nguyễn Chí Thanh
82.	64	Hậu Giang	THPT chuyên Vị Thanh

### 9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn) của Trường ĐHVN tổ chức: 580.000 đồng/1 thí sinh;

- Lệ phí theo phương thức xét tuyển sớm khác: 30.000 đồng/thí sinh;



- Lệ phí tuyển sinh theo các phương thức khác: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### **10. Học phí dự kiến, học bổng**

- Học phí: Các chương trình đào tạo đại học tại Trường ĐHVN là chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị, do vậy mức thu học phí sẽ theo quy định của Định mức kinh tế kỹ thuật đã được duyệt. Học phí với sinh viên khóa tuyển sinh năm 2023 như sau:

+ Học phí: 58.000.000 đồng/1 sinh viên/1 năm học (đóng theo từng học kỳ, mỗi học kỳ 29.000.000 đồng).

+ Mức học phí trên không thay đổi trong toàn bộ khóa học nếu sinh viên học tập theo đúng kế hoạch đào tạo của Trường.

+ Mức học phí trên chưa bao gồm lệ phí nhập học, phí học lại, học cải thiện điểm và các khoản phí khác do dịch vụ gia tăng ngoài chương trình đào tạo hoặc do sinh viên không đáp ứng thời gian đào tạo theo kế hoạch của Trường.

- Học bổng: Trường dành tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí hàng năm để cấp học bổng khuyến khích học tập. Các sinh viên có thành tích đầu vào và thành tích học tập xuất sắc các học kỳ được nhận học bổng, chiếm khoảng 16% tổng số sinh viên của từng khóa. Ngoài ra, Trường còn có các học bổng do các nhà tài trợ, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam cấp theo từng học kỳ như học bổng Yamamoto, Deha, Pasona Tech, BIDV,... Sinh viên Trường ĐHVN còn được đăng ký nhận các học bổng có giá trị do Đại học Quốc gia Hà Nội quản lý như Học bổng Kumho Asiana, Mitsubishi, Yamada, Posco, Annex, ADF, Nitori, Đinh Thiện Lý, K-T, Học bổng Vingroup, Học bổng thấp sáng niềm tin...

### **11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

- Đợt chính thức: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN, cụ thể trong mục 7;

- Đợt bổ sung (nếu có): Trong trường hợp còn thiếu chỉ tiêu, Trường ĐHVN sẽ xét tuyển hoặc gọi phỏng vấn bổ sung trước ngày 15 tháng 09 năm 2023.

Thông tin chi tiết sẽ được công bố trên website tuyển sinh của Trường và ĐHQGHN.

### **12. Cơ hội học cùng lúc 2 chương trình đào tạo**

Trường ĐHVN tổ chức CTĐT thứ 2 ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính cho sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng.

Chi tiết sẽ được Nhà trường thông báo theo thông báo tuyển sinh riêng vào trước mỗi năm học mới.

### **13. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro**

Trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

#### 14. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo: <https://vju.ac.vn/collaboration/hop-tac-doanh-nghiep-st19.html>

Thông tin về các trường đại học đồng điều phối các chương trình đào tạo từ phía Nhật Bản: <https://vju.ac.vn/collaboration/dai-hoc-dong-dieu-phoi-st18.html>

Thông tin về các trường đại học đối tác: <https://vju.ac.vn/collaboration/dai-hoc-doi-tac-st82.html>

#### 15. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2022): 18.000.469.325 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 115.000.000 đồng, chưa kể chi phí hỗ trợ từ Chính phủ Nhật Bản.

#### 16. Các nội dung khác

16.1. Danh hiệu tốt nghiệp, thời gian đào tạo và nơi cấp văn bằng

Văn bằng tốt nghiệp do Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

TT	Danh hiệu tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	
			Tiếng Việt	Tiếng Anh
1.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Nhật Bản học (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Japanese Studies (Honors Program)
2.	Cử nhân	4 năm (8 học kỳ)	Cử nhân Khoa học và Kỹ thuật máy tính (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Bachelor in Computer Science and Engineering (Honors Program)
3.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Nông nghiệp Thông minh và bền vững (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Smart Agriculture and Sustainability (Honors Program)
4.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Civil Engineering (Honors Program)
5.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Mechatronics Engineering (Honors Program)

TT	Danh hiệu tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	
			Tiếng Việt	Tiếng Anh
	Thạc sĩ	5,5 năm (11 học kỳ)	Thạc sĩ Kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Master in Mechatronics Engineering (Honors Program)
6.	Kỹ sư	4,5 năm (9 học kỳ)	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (Chương trình chất lượng cao)	The Degree of Engineer in Food Technology and Health (Honors Program)

## 16.2. Giới thiệu về các chương trình đào tạo đại học chất lượng cao theo đặc thù đơn vị

### 16.2.1. Chương trình đào tạo thuộc khoa Khoa học xã hội liên ngành

Khoa Khoa học xã hội liên ngành hiện đang quản lý đào tạo 01 chương trình đào tạo cử nhân ngành Nhật Bản học, đóng góp vào sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học xã hội liên ngành phục vụ phát triển bền vững.

Nhật Bản học là chương trình đào tạo đầu tiên do Trường ĐHVN lựa chọn để mở hệ cử nhân sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng cống hiến cho lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới.

Vi vậy, khác với các chương trình đào tạo các ngành Nhật Bản học hay Nghiên cứu Nhật Bản truyền thống khác, chương trình đào tạo ngành Nhật Bản học của Trường ĐHVN đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên và kết hợp trong các ngành khoa học xã hội nhân văn nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo các chuyên gia Nhật Bản học vừa hiểu biết một cách toàn diện vừa nắm vững kiến thức chuyên sâu về một trong ba lĩnh vực: Luật Nhật Bản, Kinh tế - Quản lý Nhật Bản và Giảng dạy tiếng Nhật.

Những cử nhân người Việt với sự am hiểu về Nhật Bản này được kỳ vọng sẽ trở thành các chuyên gia, cán bộ quản lý, nhà lãnh đạo, góp phần to lớn vào việc thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tới. Ngược lại, quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á mà hai nước đang chung tay xây đắp chính là cơ sở bền vững cho sự phát triển của chương trình.

Chương trình có các tính ưu việt như:

1) Triết lý giáo dục khai phóng: Cung cấp nền tảng kiến thức rộng, bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên., các kiến thức chuyên sâu về Nhật Bản, Khuyến khích sinh viên tự học, tự phát triển bản thân để có thể thích ứng với những biến đổi của xã hội trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0.

2) Coi trọng bản sắc văn hóa của người học

3) Tính đương đại và tính quốc tế: Cung cấp kiến thức toàn diện về Nhật Bản đương đại cũng như những vấn đề toàn cầu đang được quan tâm hiện nay, nhất là những vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững của nhân loại.

4) Cơ hội du học Nhật Bản ngay tại Việt Nam

5) Chú trọng bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ: Chương trình đào tạo được thiết kế với nhiều học phần tiếng Nhật và nhiều học phần giảng dạy bằng tiếng Nhật, nên sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ tiếng Nhật cao, được trau dồi kiến thức trong môi trường học thuật quốc tế với sự tham gia của nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế.

6) Phương pháp học tập hiện đại

7) Tính thực tiễn cao: Nội dung của các học phần có tính thực tiễn cao, có sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm đến từ các tổ chức, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam. Sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với các tổ chức, doanh nghiệp thông qua các chương trình Internship.

8) Cơ hội học tập tại Nhật Bản: Sinh viên có thể có cơ hội học tập tại các trường đại học uy tín của Nhật Bản như Đại học Waseda, Đại học Hosei, Đại học Obirin...

#### 16.2.2. Chương trình đào tạo thuộc khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến

Khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến hiện đang quản lý 05 chương trình đào tạo đại học chất lượng cao, đóng góp vào sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật tiên tiến phục vụ phát triển bền vững trên cơ sở phát huy các thế mạnh của Việt Nam và Nhật Bản.

- Chương trình đào tạo cử nhân Khoa học và kỹ thuật máy tính

Khoa học và kỹ thuật máy tính là chương trình đào tạo thứ hai do Trường ĐHVN lựa chọn để mở ngành đại học sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng công hiến cho lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. Chương trình đào tạo nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản trong quá trình mở ngành và thực hiện đào tạo.

Vì vậy, khác với các chương trình đào tạo trong khối ngành Máy tính và Khoa học thông tin, chương trình đào tạo ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính của Trường ĐHVN đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa khoa học máy tính với kỹ thuật máy tính và kết hợp với các kiến thức chung và cần thiết cho thế kỷ 21 nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực khoa học và kỹ thuật máy tính có trình độ cao và có năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước, Nhật Bản và các nước trên thế giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và xã hội 5.0.

- Chương trình đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng

Kỹ thuật xây dựng là chương trình đào tạo thứ ba do Trường ĐHVN lựa chọn để mở ngành sau khi cân nhắc về các cách thức phát huy thế mạnh của trường, khả năng cống hiến cho lĩnh vực đào tạo đại học của Việt Nam và đóng góp cho sự phát triển quan hệ hợp tác trên nhiều phương diện của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. Chương trình được mở với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản.

Khác với nhiều chương trình đào tạo khác trong khối Kỹ thuật xây dựng, chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường ĐHVN đã được xây dựng trên cơ sở liên ngành giữa các chuyên ngành Quản lý dự án xây dựng, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, và Công trình giao thông và đô thị. Cùng với đó là sự kết hợp với các kiến thức chung và cần thiết cho thế kỷ 21 nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho xây dựng trong nước và nước ngoài có trình độ cao và có năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước, Nhật Bản và các nước trên thế giới trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 và xã hội 5.0.

- Chương trình đào tạo kỹ sư Nông nghiệp thông minh và bền vững

Nông nghiệp thông minh và bền vững là chương trình đào tạo đại học thứ 4 được Trường ĐHVN lựa chọn mở ngành với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản. Nông nghiệp là một lĩnh vực kinh tế quan trọng, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam và Nhật Bản, là một trong những trụ cột hợp tác chính giữa hai quốc gia. Tuy là cội nguồn của văn hóa Việt Nam, có vai trò then chốt trong an ninh lương thực quốc gia và toàn cầu, lĩnh vực này đang đứng trước nhiều thách thức về biến đổi khí hậu, khủng hoảng vì thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và thiếu tính kết nối với các lĩnh vực khoa học và công nghệ tiên tiến trong xã hội.

Do vậy, chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học nông nghiệp, các tri thức liên ngành về khoa học cây trồng và giúp sinh viên sở hữu năng lực áp dụng công nghệ số vào chuỗi sản xuất nông nghiệp theo 03 hướng chuyên sâu về Kỹ thuật canh tác nông nghiệp sinh thái, Ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong canh tác nông nghiệp theo phong cách Nhật Bản đặc biệt ứng dụng công nghệ số 4.0, Tạo lập và quản trị doanh nghiệp nông nghiệp, nhằm đảm bảo phát triển nền nông nghiệp hài hòa với các giá trị sinh thái và nhân văn.

- Chương trình đào tạo kỹ sư kết hợp thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình đào tạo: Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)

Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản là chương trình đào tạo thứ năm do Trường ĐHVN lựa chọn để mở ngành sau khi cân nhắc về các thế mạnh của trường, tiềm năng phát triển của ngành trong đào tạo đại học ở Việt Nam và đóng góp cho sự hợp tác về khoa học kỹ thuật của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời đại mới. Đây

cũng là chương trình đào tạo tích hợp kỹ sư – thạc sĩ đầu tiên của Trường ĐHVN, được xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Osaka, Nhật Bản.

Chương trình đào tạo cung cấp cho người học các kiến thức về toán học và khoa học cơ bản nhằm đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức nhóm ngành và ngành về kỹ thuật hệ thống cơ điện tử và cơ khí chính xác. Đặc biệt trong chương trình đào tạo này, sinh viên được trang bị các kiến thức về công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực cơ điện tử và sản xuất cơ khí chính xác của Nhật Bản. Triết lý “Monozukuri” – sản xuất theo phương thức Nhật Bản được áp dụng triệt để, xuyên suốt chương trình giúp sinh viên có thể thích ứng được với môi trường làm việc đa dạng về công nghệ và kỹ thuật, phát triển các kỹ năng tổ chức, quản lý sản xuất khoa học kiểu Nhật Bản.

- Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ thực phẩm và sức khỏe

Công nghệ thực phẩm và sức khỏe là chương trình đào tạo thứ sáu được Trường ĐHVN lựa chọn mở ngành với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Đại học Tokyo, Nhật Bản. Ngành thực phẩm và đồ uống tại Việt Nam là một trong những ngành năng động nhất và có tốc độ phát triển nhanh nhất. Đây là ngành có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế và chiếm một phần lớn trong tổng sản phẩm quốc nội của đất nước.

Chương trình kỹ sư chất lượng cao Công nghệ thực phẩm và sức khỏe được mở ra với mục tiêu đào tạo một nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền công nghiệp thực phẩm trong tương lai. Chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức nền vững chắc về khoa học thực phẩm, sinh học, dinh dưỡng học, y sinh học ứng dụng và kỹ năng chuyên môn vững vàng về công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm, an toàn thực phẩm và sức khỏe, đồng thời truyền tải tới học viên sự đam mê đối với việc xây dựng một nền công nghiệp thực phẩm quốc gia an toàn bền vững.

- Tính ưu việt của các chương trình đào tạo Khoa Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến:

1) Triết lý giáo dục khai phóng: Cung cấp nền tảng kiến thức rộng, bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo; Khuyến khích sinh viên tự học, tự phát triển bản thân để có thể thích ứng với những biến đổi của xã hội trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0 và Xã hội 5.0.

2) Tính ứng dụng: Cung cấp cho sinh viên khả năng phát triển và sáng tạo các ý tưởng nghiên cứu trong các lĩnh vực liên ngành và phát triển được các mô hình và giải pháp ứng dụng theo hướng chuyên sâu của ngành đào tạo nhằm đạt được mục tiêu của bài toán đặt ra.

3) Cơ hội du học Nhật Bản ngay tại Việt Nam: Ngoài các giảng viên phía Việt Nam, Các chương trình có sự hợp tác của giảng viên từ các trường đại học lớn của Nhật Bản. Sinh viên sẽ được tham gia nhiều hoạt động giao lưu, trao đổi với sinh viên Nhật Bản.

4) Chú trọng bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ: Các chương trình đào tạo được thiết kế với nhiều học phần giảng dạy bằng tiếng Anh nên sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ tiếng Anh tương đương với B2, bậc 4 trong thang 6 bậc Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Ngoài ra sinh viên được học tiếng Nhật cơ bản và có thể đăng ký học tiếng Nhật nâng cao theo nhu cầu.

5) Phương pháp học tập hiện đại: Nhiều học phần trong chương trình đào tạo sử dụng phương pháp học tập tích cực (active learning). Dựa trên kinh nghiệm của các trường đại học Nhật Bản, Chương trình sẽ đưa hình thức seminar vào một số học phần để phát triển kỹ năng giao tiếp, thảo luận, làm việc nhóm và tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên và giữa sinh viên với sinh viên.

6) Tính thực tiễn cao: Nội dung của các học phần có tính thực tiễn cao, có sự tham gia giảng dạy của nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm đến từ các tổ chức, doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam. Sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với các tổ chức, doanh nghiệp thông qua các chương trình thực tập thực tế.

7) Sinh viên có thể học cùng lúc các chương trình đào tạo trong Trường, cụ thể: Năm 2023, bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ hai ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính cho sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội học lên cao trình độ thạc sĩ sau khi hoàn thành xong chương trình đào tạo đại học đối với 02 ngành Kỹ thuật xây dựng và Ngành Kỹ thuật cơ điện tử với thời gian đào tạo là 01 năm.

8) Cơ hội học tập tại Nhật Bản: Sinh viên có thể có cơ hội thực tập, trao đổi và học tập tại các trường đại học và doanh nghiệp tại Nhật Bản.

### *16.3. Cơ hội việc làm với sinh viên Trường Đại học Việt Nhật*

Mặc dù chưa có sinh viên tốt nghiệp đại học, nhưng với các chương trình đào tạo thạc sĩ được triển khai đào tạo từ năm 2016, người học tốt nghiệp từ Trường ĐHVN đã tạo dựng được vị trí và hình ảnh tốt với các nhà tuyển dụng và các Trường Đại học lớn trên thế giới. Nhiều học viên được nhận học bổng học tiếp bậc tiến sĩ tại các đại học hàng đầu Nhật Bản và thế giới, và nhiều học viên được các doanh nghiệp Nhật Bản trao cơ hội việc làm trước cả khi tốt nghiệp. Với đội ngũ giảng viên chất lượng cao tốt nghiệp từ các trường đại học hàng đầu Nhật Bản, Việt Nam và các nước trên thế giới, với chương trình đào tạo chất lượng cao, hệ thống hỗ trợ người học và hướng nghiệp hiệu quả, Trường ĐHVN kỳ vọng 100% sinh viên đại học của Trường sẽ có việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

*Sinh viên tốt nghiệp ngành Nhật Bản học sẽ có cơ hội việc làm trong các lĩnh vực như:*

- Làm việc trong các doanh nghiệp, công ty trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp, công ty Nhật Bản ở Việt Nam và ở Nhật Bản như biên phiên dịch, chuyên viên cầu nối, chuyên viên bộ phận pháp chế, chuyên viên bộ phận bán hàng, kinh doanh...

- Trở thành giảng viên ngành Nhật Bản học và Giảng dạy tiếng Nhật trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề;

- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương như các đài phát thanh truyền hình trung ương, địa phương, các cơ quan báo chí, thông tấn hoặc các Sở Văn hóa, Sở Khoa học - công nghệ...

- Công tác tư vấn, tham mưu liên quan đến Nhật Bản trong các cơ quan hoạch định và thực thi đường lối, chính sách ở Trung ương hay địa phương;

- Làm công tác ngoại giao tại Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như Japan Foundation, Jasso...

- Tiếp tục học lên Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường đại học của Việt Nam, Nhật Bản và các nước khác trên thế giới.

*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học và Kỹ thuật máy tính có thể đảm nhiệm các công việc như:*

- Làm chuyên gia phân tích dữ liệu, thử nghiệm phần mềm, phát triển web, phân tích hệ thống, phân tích tài chính, quản lý dự án về công nghệ thông tin, chuyên gia về mạng, chuyên gia về phần mềm... ở nhiều công ty, tổ chức trong lĩnh vực liên quan tới Khoa học và Kỹ thuật máy tính ở Việt Nam và các quốc gia khác.

- Tiếp tục học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc các chuyên ngành liên quan đến khoa học và kỹ thuật máy tính tại các trường đại học trong nước của Nhật Bản, của khu vực và trên thế giới.

*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững, có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:*

- Vị trí việc làm trong các cơ quan nhà nước cấp xã, huyện, tỉnh, trung ương: Cán bộ canh nông, chuyên gia, lập dự án đầu tư, quy hoạch, quản lý, giám sát và thanh tra nhà nước chuyên ngành tại các Phòng nông nghiệp huyện, tỉnh, các sở nông nghiệp và nông thôn, các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại...

- Vị trí việc làm tại các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông sản và chuỗi cung ứng cho nông nghiệp: Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý về giống, cây trồng, phát triển sản xuất, chế biến sau thu hoạch, chuỗi cung ứng, lập dự án, quản lý dự án, thẩm tra, thẩm định các dự án về nông nghiệp, xây dựng, thiết kế, thi công và điều khiển các hệ canh tác nhân tạo, kỹ thuật cao;

- Khởi nghiệp và các vị trí việc làm độc lập: Thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc xây dựng các mô hình trang trại độc lập. Chuyên gia tư vấn cho các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác;



- Tiếp tục học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về lĩnh vực sinh học nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp, quản lý kinh tế, biến đổi khí hậu, thổ nhưỡng, cây trồng và các lĩnh vực liên ngành khác.

*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:*

- Kỹ sư xây dựng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ thi công, giám sát các công trình và quản lý dự án trong các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực kỹ thuật xây dựng;

- Cán bộ thẩm định, thanh tra, quản lý trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật hạ tầng tại các tỉnh thành cũng như tại các tổ chức quốc tế;

- Chuyên gia tư vấn, giám sát, thanh tra, kiểm tra các dự án kỹ thuật hạ tầng; lập dự án đầu tư, quy hoạch, thiết kế, thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng.

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực xây dựng và kỹ thuật hạ tầng trong môi trường trong nước và quốc tế;

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về các lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật hạ tầng hoặc liên ngành.

*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ điện tử (Chương trình đào tạo: Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản) có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:*

- Kỹ thuật viên, kỹ sư thiết kế, giám sát phục vụ chế tạo, thử nghiệm, kiểm chuẩn, đánh giá, phân tích, giải mã và phát triển các sản phẩm thuộc lĩnh vực cơ điện tử, cơ khí chính xác, robotics.

- Vị trí việc làm tại các đơn vị cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong việc chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng công nghiệp, nâng cấp, cải tạo các hệ thống cơ điện tử thông minh.

- Vị trí việc làm tại các đơn vị cung cấp các sản phẩm kỹ thuật công nghiệp, hệ thống sản xuất sử dụng các hệ thống cơ điện tử thông minh như: sản xuất, lắp ráp ô tô; sản xuất các linh kiện hàng không vũ trụ, điện, điện tử.

- Kỹ sư thiết kế, giám sát chế tạo và lắp đặt tại hiện trường, phân tích, đánh giá, thẩm định cho các dự án sử dụng hệ thống cơ điện tử thông minh.

- Nghiên cứu viên, cán bộ giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học, viện nghiên cứu.

- Tiếp tục học lên thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài về lĩnh vực Cơ khí chính xác và hệ thống cơ điện tử thông minh.

*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm và sức khỏe có thể đảm nhận những vị trí việc làm như sau:*

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm và Sức khỏe có đủ năng lực về chuyên môn và kỹ năng để đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm;
- Vị trí việc làm tại các cơ quan quản lý trong và ngoài nhà nước về lĩnh vực thực phẩm và sức khỏe;
- Vị trí việc làm tại các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trường đại học về lĩnh vực khoa học thực phẩm và sức khỏe; hoặc các doanh nghiệp khởi nghiệp do sinh viên xây dựng;
- Tiếp tục theo đuổi các chương trình đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực chuyên môn, hoặc theo đuổi các chương trình đào tạo sau đại học tại các trường đại học có uy tín tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài.

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm**

Trường Đại học Việt Nhật không tuyển sinh hệ vừa học vừa làm trình độ đại học.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2023

**Cán bộ kê khai**  
Đinh Đàm Khánh  
Điện thoại: 0949.788.911  
Email: dd.khanh@vju.ac.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**VIỆT NHẬT**  
**NGUYỄN HOÀNG OANH**

## **Phụ lục 1: Tiêu chí đánh giá, quy trình xét hồ sơ năng lực (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn)**

### **I. Thông tin chung**

1. Văn bản này là quy định riêng về công tác xét tuyển thí sinh dự thi vào Trường đại học Việt Nhật dựa trên kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn thí sinh của Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐHVN.

2. Việc đánh giá thí sinh được thực hiện bởi các thành viên của Ban Giám khảo do Trường ĐHVN thành lập.

3. Thành viên của Ban Giám khảo là các giáo viên có uy tín trong giảng dạy bậc THPT, giảng viên và chuyên gia thuộc ĐHQGHN, các trường đại học đối tác Nhật Bản và các Trường Đại học khác của Việt Nam trong các lĩnh vực liên quan chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

4. Tiêu chí đánh giá hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp với thí sinh bao gồm: Kết quả học tập, rèn luyện ở THPT; Năng lực ngoại ngữ; Năng lực tư duy; Động cơ học tập; Hiểu biết, nhận thức về những vấn đề tự nhiên, xã hội.

5. Toàn bộ quá trình phỏng vấn được Ghi âm/Ghi hình và được bảo mật theo Quy định về công tác tuyển sinh tại ĐHQGHN.

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá tối đa: 100 điểm (thang điểm chi tiết được quy định trong Mẫu phiếu đánh giá);

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển: 50/100 điểm

7. Ngôn ngữ phỏng vấn: Tiếng Việt/Tiếng Anh/Tiếng Nhật (theo từng chương trình đào tạo).

### **II. Tiêu chí đánh giá**

Việc đánh giá thí sinh dựa trên các tiêu chí sau:

**1. Năng lực học tập:** bao gồm hồ sơ học bạ và các giấy chứng nhận thành tích học tập, hoạt động phong trào, hạnh kiểm của thí sinh tại bậc THPT: *tối đa 30 điểm*

Thang điểm đánh giá cho từng năm học:

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
1	Học lực	Giỏi	5 điểm
		Khá	4 điểm
		Trung bình	2 điểm
		Yếu, Kém	0 điểm
2	Hạnh kiểm	Tốt	3 điểm

STT	Tiêu chí	Xếp loại	Điểm tối đa
		Khá	2 điểm
		Trung bình	1 điểm
		Yếu	0 điểm
3	Hoạt động phong trào và thành tích học tập khác (tham gia làm cán bộ lớp, đoàn, hội, các hoạt động tình nguyện, hoạt động thi đua do Trường, ngành phát động....)		2 điểm

## 2. Chứng chỉ ngoại ngữ: tối đa 5 điểm

Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (Tiếng Anh/Tiếng Nhật) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đạt điểm tối đa là 5 điểm. Cụ thể:

- Tiếng Nhật: JLPT từ N3 trở lên;
- Tiếng Anh: IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 72 điểm trở lên.

## 3. Năng lực phỏng vấn: tối đa 65 điểm

Ban Giám khảo đánh giá trình độ nhận thức, hiểu biết của thí sinh liên quan tới kiến thức đã tích lũy trong quá trình học tập ở bậc THPT; kỹ năng, năng lực cá nhân, mức độ am hiểu kiến thức về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội – hành vi; xu hướng nghề nghiệp; mục đích lựa chọn chương trình đào tạo; năng lực lái chính; khả năng giao tiếp, hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ (Tiếng Anh/Tiếng Nhật).

Thang điểm đánh giá đối với năng lực phỏng vấn của thí sinh được quy định cụ thể như sau:

- + Nhận thức, trình độ, hiểu biết về những vấn đề tự nhiên, xã hội: *tối đa 25 điểm*;
- + Kỹ năng, năng lực cá nhân thể hiện qua việc: Tham gia các nhóm xã hội, hiểu biết về công nghệ thông tin, internet, năng khiếu, xây dựng kế hoạch cuộc đời, khả năng tự đánh giá bản thân, khả năng đưa ra quyết định, nhận định trước các vấn đề của xã hội, cuộc sống...: *tối đa 10 điểm*;
- + Mục đích, động cơ lựa chọn ngành đào tạo dự tuyển: *tối đa 15 điểm*;
- + Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ: *tối đa 15 điểm*.

## III. Công tác tổ chức phỏng vấn

### 1. Bộ trí cơ sở vật chất

Có 2 loại phòng phục vụ công tác xét tuyển:

- Phòng chờ để thí sinh nhận thẻ dự thi, nghe phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn, lựa chọn chủ đề câu hỏi (đối với chương trình Nhật Bản học) và chờ đến lượt phỏng vấn;

- Phòng phỏng vấn đề Ban Giám khảo phỏng vấn trực tiếp thí sinh.

## **2. Quy trình tổ chức**

- Tập trung thí sinh vào phòng chờ, kiểm tra thông tin dự thi và phát thẻ dự thi cho thí sinh. Cán bộ phòng chờ phổ biến quy trình tổ chức phỏng vấn và nội quy phỏng vấn.

- Thí sinh giữ trật tự và không sử dụng các phương tiện thu, phát, truyền tin trong suốt quá trình tham gia buổi phỏng vấn.

- Cán bộ phòng chờ có trách nhiệm gọi thí sinh từ phòng chờ sang phòng phỏng vấn dưới sự hướng dẫn của cán bộ giám sát hành lang. Khi được gọi tên, thí sinh mang theo thẻ dự thi và giấy nháp trắng vào phòng phỏng vấn, KHÔNG mang bất kì giấy tờ hay tư trang nào theo.

- Thí sinh thực hiện phần phỏng vấn của mình. Trong quá trình phỏng vấn, thư ký Ban Giám khảo theo từng chương trình đào tạo có trách nhiệm ghi âm, lưu trữ và bảo quản file ghi âm theo đúng quy định.

- Giám khảo kiểm tra thẻ dự thi của thí sinh, tiến hành hỏi/đáp với thí sinh, chấm điểm vào phiếu đánh giá. Mỗi thành viên Ban Giám khảo có một phiếu đánh giá riêng cho từng thí sinh.

- Sau khi kết thúc buổi phỏng vấn, các thành viên Ban Giám khảo thống nhất điểm cho mỗi thí sinh và gửi điểm cho thư ký Ban Giám khảo tổng hợp.

- Thư ký Ban Giám khảo chuẩn bị Biên bản phỏng vấn, Bảng điểm tổng hợp, Biên bản bàn giao kết quả phỏng vấn (Phụ lục 2) trình Trưởng Ban Giám khảo ký, niêm phong và nộp lại cho Ủy viên Ban thư ký là Chuyên viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng ngay sau khi kết thúc phỏng vấn.

- Ủy viên là Chuyên viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng kiểm tra, đối chiếu kết quả giữa phiếu chấm của từng thành viên Hội đồng với bảng điểm tổng hợp và Biên bản buổi phỏng vấn rồi gửi kết quả cho Trưởng Ban Thư ký.

- Ban Thư ký báo cáo kết quả tổng hợp và ngưỡng điểm đạt điều kiện xét tuyển dự kiến cho HĐTS để xem xét và trình ĐHQGHN phê duyệt.

## **3. Kỷ luật tuyển sinh**

- Thí sinh, cán bộ, giám khảo có trách nhiệm thực hiện các quy định của Hội đồng tuyển sinh và sẽ bị xử lý kỷ luật nếu vi phạm Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN./.

**Phụ lục 2: Mẫu phiếu đánh giá dành cho phương thức xét hồ sơ năng lực**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT  
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**  
**Chương trình đào tạo đại học ngành .....**

Họ và tên thí sinh:..... Ngày sinh: .....

Nơi sinh:..... Mã số hồ sơ: .....

STT	Nội dung đánh giá	Điểm cao nhất	Điểm đánh giá
<b>1</b>	<b>Hồ sơ học tập của thí sinh</b>	<b>30</b>	
	Lớp 10	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 11	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 12	10	
	– Học lực (xét học kỳ 1 lớp 12)	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
<b>2</b>	<b>Chứng chỉ ngoại ngữ</b>	<b>5</b>	
	– Tiếng Anh / Tiếng Nhật	5	
<b>3</b>	<b>Trả lời phỏng vấn</b>	<b>65</b>	
	– Hiểu biết, nhận thức về các vấn đề tự nhiên, xã hội	25	
	– Kỹ năng tư duy, năng lực cá nhân	10	
	– Mục đích/Đông cơ học tập	15	
	– Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ	15	
	<b>Tổng điểm:</b>	<b>100</b>	

Hà Nội, ngày tháng năm 2023  
Người đánh giá

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**  
**Chương trình đào tạo đại học ngành .....**

Họ và tên thí sinh:..... Ngày sinh: .....

Nơi sinh:..... Mã số hồ sơ: .....

STT	Nội dung đánh giá	Điểm cao nhất	Điểm đánh giá
<b>1</b>	<b>Hồ sơ học tập của thí sinh</b>	<b>30</b>	
	Lớp 10	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 11	10	
	– Học lực	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
	Lớp 12	10	
	– Học lực (xét học kỳ 1 lớp 12)	5	
	– Hạnh kiểm	3	
	– Thành tích học tập, hoạt động phong trào khác	2	
<b>2</b>	<b>Chứng chỉ ngoại ngữ</b>	<b>5</b>	
	– Tiếng Anh / Tiếng Nhật	5	
<b>3</b>	<b>Trả lời phỏng vấn</b>	<b>65</b>	
	– Hiểu biết, nhận thức về các vấn đề tự nhiên, xã hội	20	
	– Mục đích/Động cơ học tập	15	
	– Năng lực hiểu và diễn đạt vấn đề theo yêu cầu bằng ngoại ngữ	30	
	<b>Tổng điểm:</b>	<b>100</b>	

Hà Nội, ngày tháng năm  
Người đánh giá

**Phụ lục 3: Bảng tổng hợp kết quả đánh giá hồ sơ và phỏng vấn**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẤT  
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN ĐỢT.....NGÀY.....**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Số báo danh	Phòng thi	Ngoại ngữ	Kết quả	Ghi chú*
1.								
2.								
3.								
4.								
5.								
6.								
7.								
8.								
9.								
10.								

(\*): Dự kiến trúng tuyển/Không trúng tuyển

(Tổng số thí sinh dự thi theo danh sách: Số thí sinh có mặt: Số thí sinh vắng mặt: )

**Thư ký**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*  
**Trưởng Ban Giám khảo**



**Phụ lục 4: Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh đại học**

<b>Môn Ngoại ngữ/ Ngành học</b>	<b>Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu</b>	<b>Đơn vị cấp chứng chỉ</b>	<b>Ngành đào tạo áp dụng</b>
Tiếng Anh	IELTS 5,5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)	Nhật Bản học Khoa học và Kỹ thuật máy tính Nông nghiệp Thông minh và Bền vững Kỹ thuật xây dựng Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)	
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)	

**Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

STT	Chứng chỉ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1.	5,5	72-78	8,50
2.	6,0	79-87	9,00
3.	6,5	88-95	9,25
4.	7,0	96-101	9,50
5.	7,5	102-109	9,75
6.	8,0-9,0	110-120	10,00

**Hướng dẫn quy đổi chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế**

STT	Chứng chỉ tiếng Nhật	Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10
1.	JLPT N3	9,00
2.	JLPT N2	9,50
3.	JLPT N1	10,00

**Phụ lục 5: Danh sách môn đoạt giải học sinh giỏi phù hợp với các chương trình đào tạo**

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Ngữ văn	Nhật Bản học	7310613
2.	Lịch sử		
3.	Địa lí		
4.	Tiếng Anh		
5.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương)		
6.	Toán học	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	7480204
7.	Tin học		
8.	Vật lí		
9.	Hóa học		
10.	Tiếng Anh		
11.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương)	Kỹ thuật xây dựng	7580201
12.	Toán học		
13.	Tin học		
14.	Vật lí		
15.	Hóa học		
16.	Tiếng Anh	Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản	7520114
17.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương)		
18.	Toán học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	7540118QTD
19.	Vật lí		
20.	Toán học		
21.	Tin học		
22.	Hóa học		
23.	Sinh học	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122
24.	Tiếng Anh		
25.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương)		
26.	Toán học		
27.	Tin học		
28.	Vật lí	Nông nghiệp thông minh và bền vững	7620122
29.	Hóa học		
30.	Tiếng Anh		
31.	Sinh học		
32.	Tiếng Nhật (cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương)		

**Phụ lục 6: Các điều kiện đảm bảo chất lượng****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
<b>1</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
<i>1.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>		
1.1.1	Ngành Khu vực học	8310608	20
<i>1.2</i>	<i>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</i>		
1.2.1	Ngành Quản trị kinh doanh	8340101	15
1.2.2	Ngành Chính sách công	8340402	15
1.2.3	Ngành Lãnh đạo toàn cầu	8340403	26
<i>1.3</i>	<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>		
1.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	8580201	17
<i>1.4</i>	<i>Lĩnh vực Kỹ thuật</i>		
1.4.1	Ngành Kỹ thuật môi trường	8520320	8
1.4.2	Ngành Công nghệ nano	8520309	9
<i>1.5</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học tự nhiên</i>		
1.5.1	Ngành Biến đổi khí hậu và phát triển	8440301	28
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>2</b>	<b>Đại học chính quy</b>		
<i>2.1</i>	<i>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</i>		
2.1.1	Ngành Nhật Bản học	7310613	179
<i>2.2</i>	<i>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</i>		
2.2.1	Ngành Khoa học và kỹ thuật máy tính	7480204	120
<i>2.3</i>	<i>Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng</i>		

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
2.3.1	Ngành Kỹ thuật xây dựng	7580201	2
<b>2.4</b>	<b>Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
2.4.1	Ngành Nông nghiệp thông minh và bền vững	7580201	2

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

### 2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 75ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Dùng chung trong ĐHQGHN.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Hội trường</b>		
1.1	Hội trường 350 chỗ	4	1045
1.2	Hội trường 150 chỗ	1	200
1.3	Hội trường 100 chỗ	1	150
<b>2</b>	<b>Phòng học đa phương tiện</b>		
2.1	Giảng đường (80-100 chỗ)	4	120
2.2	Giảng đường (50-80 chỗ)	25	90
2.3	Giảng đường (30-40 chỗ)	5	
2.4	Phòng học chuyên đề (20 sinh viên)	39	25-40
2.5	Giảng đường	2	50
2.6	Phòng tự học	1	50
<b>3</b>	<b>Văn phòng và các phòng hỗ trợ</b>		
3.1	Phòng làm việc khối hiệu bộ (trụ sở chính)	31	25-30
3.2	Phòng họp	3	25-30
3.3	Phòng họp	1	75
3.4	Phòng làm việc và văn phòng giao dịch	7	30-50
3.5	Văn phòng tuyển sinh	3	50
3.6	Phòng truyền thống	1	50
3.7	Văn phòng Dự án JICA	12	30-50
3.8	Văn phòng và phòng giảng viên Khoa FISS	10	30-50
3.9	Văn phòng và phòng giảng viên Khoa FATF	31	30-50
<b>4</b>	<b>Ký túc xá cho sinh viên</b>		
4.1	Ký túc xá số 4+5+6 (8sv)	93	40
4.2	Ký túc xá số 7 (Phòng 8 sinh viên)	62	40
4.3	Ký túc xá Mỹ Đình và KTX khác của ĐHQGHN		
<b>5</b>	<b>Tiện ích khác cho sinh viên</b>		

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
5.1	Phòng câu lạc bộ cho sinh viên	1	100
5.2	Bếp ăn, cafeteria, tư vấn sức khỏe, Phòng văn hóa Nhật	1	1000
5.3	Thư viện	2	200
5.4	Nhà kho	1	100
5.5	Nhà thi đấu đa năng	1	1510

## 2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	03 phòng thí nghiệm	Thiết bị thực nghiệm được trang bị hiện đại
2	01 phòng học máy tính	Máy tính đồng bộ, hiện đại

## 2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nội dung	Tổng số
1	Số phòng đọc	Tổng số 6 phòng đọc, bao gồm: 05 phòng dịch vụ thông tin: - Dịch vụ thông tin tổng hợp (144 Xuân Thủy, Cầu Giấy); - Dịch vụ thông tin Ngoại ngữ (số 1 Phạm Văn Đồng) - Dịch vụ thông tin KHTN và XHNV (334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân) - Dịch vụ thông tin Mễ Trì (182 Lương Thế Vinh) - Dịch vụ thông tin Hoà Lạc (ĐHQGHN tại Hoà Lạc) 01 phòng đọc tại Cơ sở Mỹ Đình
2	Số chỗ ngồi đọc	1360 chỗ
3	Số máy tính của thư viện phục vụ tra cứu	Trung tâm gồm 15 cụm máy chủ cấu hình cao, hiện đại, hiệu năng lớn, với 250 máy trạm cùng hệ thống mạng thông minh.
4	Phần mềm quản lí thư viện	Phần mềm tìm kiếm Primo; Phần mềm Dspace (Quản lý tài liệu nội sinh); Phần mềm mượn trả tài liệu số Bookworm; Phần mềm Virtua
5	Số lượng đầu sách, tạp chí,	- Tài liệu in: Sách: 114,000 tên (458,000 cuốn); tạp chí: 400 tên.

	kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài liệu số nội sinh: 33,000 luận văn, Luận án: 2000 báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học</li> <li>- Học liệu số: 55,000 học liệu số.</li> </ul> <p>Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh.</p>
6	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	Hơn 40 thư viện liên kết

### 3. Danh sách giảng viên

#### 3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1.	Nguyễn Thị An Hằng		TS	Kĩ thuật môi trường	Nông nghiệp thông minh và bền vững
2.	Furuta Motoo	GS	TS	Khu vực học	Nhật Bản học
3.	Phạm Thị Thu Giang	PGS	TS	Lịch sử phật giáo Nhật Bản	Nhật Bản học
4.	Nguyễn Việt Thi		ThS	Nhật Bản học	Nhật Bản học
5.	Nguyễn Hoàng Oanh		TS	Toán Lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
6.	Phạm Tiến Thành		TS	Vật lý điện tử và ứng dụng	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
7.	Nguyễn Văn Quang		TS	Kỹ thuật môi trường	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
8.	Hoàng Thị Thu Duyên		TS	Khoa học lâm nghiệp và hệ sinh thái lâm nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
9.	Bùi Nguyên Quốc Trình	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
10.	Trần Thị Việt Hà		TS	Kĩ thuật môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
11.	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Địa lý/Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
12.	Phùng Thị Việt Bắc		TS	Toán, Lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

13.	Lê Cường		TS	Toán-Tin	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
14.	Bùi Huy Kiên		TS	Kỹ thuật chính xác	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
15.	Nguyễn Ngọc Vinh		TS	Xây dựng cầu đường; kết cấu thép	Kỹ thuật xây dựng
16.	Đặng Minh Hiếu		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
17.	YASUNAGA Eriko	PGS	TS	Nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
18.	Tạ Kim Nhung		TS	Công nghệ sinh học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
19.	Yuki Ishikawa		TS	Climate change	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
20.	Nguyễn Văn Thắng		TS	Cơ khí	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
21.	Nguyễn Tiến Dũng		TS	Xây dựng dân dụng – Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
22.	Jung Hyun Jasmine Ryu		TS	International Studies	Nhật Bản học
23.	Nguyễn Thùy Dương		TS	Địa chất	Nông nghiệp thông minh và bền vững
24.	OYA Susumu		ThS	Tiếng Nhật	Nhật Bản học
25.	Phạm Thị Hồng		ThS	Sư phạm Tiếng Nhật	Nhật Bản học
26.	Shinobu Aibara		TS	Japanese Language Education	Nhật Bản học
27.	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Tiếng Nhật	Nhật Bản học
28.	Bùi Minh Khôi		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
29.	Vũ Hồng Ngân		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học



30.	Phạm Thị Thắm		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
31.	Nguyễn Thị Hoàng Hà	PGS	TS	Địa hóa môi trường	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
32.	Đỗ Ngọc Hà		TS	Khoa học hệ thống môi trường và xã hội	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
33.	Yoshida Hiroyoshi		ThS	Khu vực học	Nhật Bản học
34.	Lê Xuân Thọ		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
35.	Nguyễn Đình Thắng	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe
36.	Fujimoto Norimasa		TS	Thần học	Nhật Bản học
37.	Yamakawa Fumi		TS	Japanese language education	Nhật Bản học
38.	Kamimura Hatsumi		TS	Japanese education	Nhật Bản học
39.	Nguyễn Thị Hà Phương		TS	Quản lý giáo dục	Cơ điện tử thông minh và sản xuất Nhật Bản
40.	Momoki Shiro	GS	TS	Asian history	Nhật Bản học
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>				<b>40</b>	

### 3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Văn Kim	GS	TS	Lịch sử	Nhật Bản học
2	Đặng Thị Việt Phương		TS	Xã hội học	Nhật Bản học
3	Chu Xuân Giao		TS	Văn hóa khu vực	Nhật Bản học
4	Đào Thanh Trường	PGS	TS	Xã hội học	Nhật Bản học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
5	Nguyễn Việt Khôi	PGS	TS	Kinh tế	Nhật Bản học
6	Nhâm Phong Tuấn	PGS	TS	Quản trị chiến lược	Nhật Bản học
7	Phạm Hồng Tung	GS	TS	Đông Nam Á học, sử học	Nhật Bản học
8	Phạm Quý Long	PGS	TS	Quản lý kinh tế	Nhật Bản học
9	Vũ Minh Giang	GS	TS	Khoa học lịch sử	Nhật Bản học
10	Phạm Đình Tùng		TS	Khoa học dữ liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
11	Nguyễn Cảnh Việt		ThS	Tin học vật lý	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
12	Đỗ Trung Tuấn	PGS	TS	Tin học	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
13	Nguyễn Tiến Cường		TS	Khoa học Vật liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
14	Phạm Văn Thành		TS	Khoa học Vật liệu	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
15	Vũ Đình Phụng	GS	TS	Đường ô tô - đường thành phố	Kỹ thuật xây dựng
16	Dương Quang Hùng		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
17	Vũ Hoài Nam	PGS	TS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng
18	Nguyễn Hoàng Tùng		TS	Khoa học và kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
19	Lương Xuân Bình	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
20	Trần Thị Kim Đăng	PGS	TS	Xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
21	Phạm Thúy Loan	PGS	TS	Đô thị	Kỹ thuật xây dựng
22	Đào Như Mai	PGS	TS	Cơ học vật thể rắn	Kỹ thuật xây dựng
23	Đặng Việt Đức		TS	Công trình và môi trường	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành đại học tham gia giảng dạy
24	Nguyễn Xuân Thảo		TS	Toán học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
25	Nguyễn Thị Kim Cúc	PGS	TS	Sinh thái học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
26	Võ Thanh Sơn		TS	Địa lý	Nông nghiệp thông minh và bền vững
27	Đỗ Quang Trung	PGS	TS	Hóa phân tích	Nông nghiệp thông minh và bền vững
28	Trần Thị Thu Hà	PGS	TS	Lâm nghiệp/ Lâm nghiệp xã hội/ Kinh tế và chính sách môi trường	Nông nghiệp thông minh và bền vững
29	Nguyễn Xuân Bang		TS	Trồng trọt/ Kỹ thuật thực phẩm	Nông nghiệp thông minh và bền vững
30	Đỗ Thị Cẩm Vân		TS	Biến đổi khí hậu và phát triển/ Khoa học nông nghiệp	Nông nghiệp thông minh và bền vững
31	Phạm Quang Dũng		TS	Khoa học máy tính	Nông nghiệp thông minh và bền vững
32	Đinh Mai Vân		TS	Lâm học/ Khoa học đất/ Sinh thái học đất	Nông nghiệp thông minh và bền vững
33	Nguyễn Hữu Dũng		TS	Kinh tế sinh thái/ Kinh tế Quốc tế và phát triển/ Khoa học sinh thái rừng	Nông nghiệp thông minh và bền vững
34	Nguyễn Văn Sửu	PGS	TS	Nhân học	Nông nghiệp thông minh và bền vững
35	Khuông Thị Thu Hương		TS	Sinh học/ Sinh lý thực vật/ Sinh học và Công nghệ Sinh học thực vật	Nông nghiệp thông minh và bền vững
36	Vũ Thị Cương		TS	Sinh học/ Công nghệ sinh học – vi sinh/ Sinh học phân tử	Nông nghiệp thông minh và bền vững
37	Ngô Tuấn Nghĩa	PGS	TS	Kinh tế chính trị	Nhật Bản học

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn đào tạo</b>	<b>Ngành đại học tham gia giảng dạy</b>
38	Nguyễn Thùy Anh		TS	Nghiên cứu quốc tế	Nhật Bản học
39	Trần Huy Phương		TS	Quản trị kinh doanh	Nhật Bản học
40	Nguyễn Song Lan Anh		TS	National Japanese Education	Nhật Bản học
<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>				40	